UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14 /2014/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 15 tháng 9 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương về hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Xét đề nghị của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 79/BC-STP ngày 20/8/2014; Sở Công Thương tại Tờ trình số 33/TTr-SCT ngày 25/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công".

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND ngày 07/4/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc sở: Công Thương, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Thái Bình;
- Lưu: VT, CTXDGT, TH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2014/QĐ-UBND ngày 15 /9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích hoạt động khuyến công.

1. Hỗ trợ tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Thúc đẩy phát triển nghề truyền thống, du nhập nghề mới, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp nông thôn của tỉnh.

3. Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện phân công lại lao động trong nông thôn và góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.

4. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khoẻ con người.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy định này quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Đối tượng áp dụng.

a. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại các xã, thị trấn thuộc các huyện; các xã, phường thuộc thành phố Thái Bình, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn).

b. Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

c. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện áp dụng sản xuất sạch hơn không giới hạn về quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân hàng năm và địa bàn đầu tư sản xuất.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

1. Sở Công Thương, các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh và theo đúng quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của

Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/ 2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT - BTC - BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ: Tài chính – Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sử dụng kinh phí khuyến công phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; quyết toán kinh phí đã sử dụng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Nguồn kinh phí khuyến công.

Kinh phí khuyến công của tỉnh được hình thành từ các nguồn sau:

1. Ngân sách của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hàng năm.

2. Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Ngành, nghề, địa bàn được hưởng ưu tiên.

1. Ngành, nghề được hưởng ưu tiên:

a. Các cơ sở sản xuất đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu.

b. Các cơ sở sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất được cung cấp từ địa bàn tỉnh Thái Bình, chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên vật liệu.

c. Cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn sử dụng từ 50 lao động trở lên.

d. Cơ sở sản xuất sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục sản phẩm công nghiệp ưu tiên phát triển.

đ. Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

2. Địa bàn được hưởng ưu tiên: Các đề án khuyến công thực hiện trên địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn; địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên:

a. Ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề, thứ tự ưu tiên theo Khoản 1, Điều này.

b. Đối với sản xuất sạch hơn không xét thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề mà xét về tính hiệu quả và tính cấp thiết của đề án.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công.

1. Chi đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Tổ chức tập huấn, nâng cao tay nghề cho lao động vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Chi hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn, tham quan khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước và ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; chi hỗ trợ đào tạo khởi sự, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; hỗ trợ tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Chi tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; tư vấn hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

5. Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; khen thưởng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; xét công nhận, khen thưởng làng nghề, xã nghề; cấp, đổi bằng công nhận làng nghề, xã nghề có thời hạn; khen thưởng nghệ nhân, thợ giỏi.

6. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn; hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và đầu tư các phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm tại Trung tâm khuyến công - tư vấn phát triển công nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác; chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tập gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công nghiệp.

7. Chi hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế phát triển cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường, bao gồm:

a. Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; chi hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

b. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

c. Chi hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;

d. Chi hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Chi hỗ trợ hợp tác quốc tế khuyến công, bao gồm:

a. Chi hỗ trợ xây dựng chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về công tác khuyến công và sản xuất sạch hơn.

b. Chi trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn.

c. Chi nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Chi nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công, bao gồm:

a. Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

b. Chi tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn.

c. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc phục vụ công tác khuyến công của cơ quan quản lý công tác khuyến công và Trung tâm Khuyến công - tư vấn phát triển công nghiệp; chi thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

d. Chi xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm.

đ. Chi kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện và nghiệm thu khuyến công địa phương hàng năm.

e. Chi hỗ trợ triển khai xây dựng các chương trình liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của tỉnh.

10. Các trường hợp khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 7. Mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công.

1. Mức chi hỗ trợ chung, gồm:

a. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn.

b. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề.

c. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn.

d. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài.

đ. Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công.

e. Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp.

g. Chi ứng dụng công nghệ thông tin.

h. Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp.

Định mức chi thực hiện theo văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 29/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc

Quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020; Quyết định số 2860/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Mức chi hỗ trợ cụ thể, gồm:

a. Chi hỗ trợ khởi sự, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

b. Chi hỗ trợ xây dựng trình diễn mô hình kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản phẩm mới, bao gồm: Các chi phí xây dựng, mua máy móc thiết bị, hoàn chỉnh tài liệu quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 20% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần tuyên truyền nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn thành tài liệu về quy trình công nghệ, hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho công việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/mô hình.

c. Chi hỗ trợ đầu tư ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

d. Các cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng tham gia hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước; 80% chi phí thuê gian hàng tham gia các hội chợ, triển lãm khác trong nước; 50% chi phí thuê gian hàng; 50% chi phí trang trí gian hàng tham gia Hội hội chợ, triển lãm ngoài nước.

đ. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/thương hiệu.

e. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

g. Chi hỗ trợ xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đặt hàng, đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

h. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện, cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 35 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện; 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

i. Chi hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (Hỗ trợ sau khi cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn hoàn thành việc đầu tư). Mức hỗ trợ tối đa không quá

30% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất cho vay áp dụng đối với các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước và trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Đầu tư Việt Nam.

k. Chi hỗ trợ sửa chữa nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn và tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

l. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cụm công nghiệp.

m. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

n. Chi hỗ trợ tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, hỗ trợ tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn cấp khu vực và quốc gia.

Mức chi hỗ trợ tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh không quá 70 triệu đồng/lần bình chọn.

Mức chi hỗ trợ cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được khen đạt giải cấp tỉnh không quá 3 triệu đồng/sản phẩm.

Mức chi hỗ trợ khảo sát, lựa chọn và tổ chức tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia không quá 80 triệu đồng/lần bình chọn.

o. Chi khen thưởng phát triển làng nghề, xã nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận. Mức chi: 5 triệu đồng/làng nghề, 25 triệu đồng/xã nghề.

p. Chi quản lý chương trình, đề án khuyến công:

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra; chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công và chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và chi khác (nếu có).

3. Những chi phí không được quy định cụ thể trong quy định này do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 8. Điều kiện được hưởng kinh phí khuyến công.

1. Các đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 2; ngành, nghề, địa bàn quy định tại Điều 5 và có nội dung đề nghị hỗ trợ phù hợp quy định tại Điều 6 của Quy định này, có đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào từ ngân sách nhà nước về nội dung đề nghị hỗ trợ.

Điều 9. Trình tự thực hiện hỗ trợ kinh phí đề án khuyến công.

1. Hàng năm, các cơ sở sản xuất công nghiệp quy định tại Điều 2 có nhu cầu hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công cho năm sau, đăng ký hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trước ngày 15 tháng 9; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố lập và gửi danh sách, hồ sơ đề nghị của cơ sở sản xuất công nghiệp về Sở Công Thương, trước ngày 30 tháng 9.

2. Tổ chức thực hiện dịch vụ khuyến công và các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được thụ hưởng kinh phí khuyến công khác gửi hồ sơ về Sở Công Thương trước ngày 30 tháng 9 hàng năm;

3. Sở Công Thương giao Trung tâm Khuyến công - tư vấn phát triển công nghiệp tiếp nhận hồ sơ, tổ chức khảo sát, hướng dẫn các cơ sở sản xuất công nghiệp hoàn chỉnh hồ sơ, tổng hợp danh sách đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của các cơ sở sản xuất công nghiệp, báo cáo Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

4. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định các đề án khuyến công, lập biên bản thẩm định, tổng hợp dự toán kinh phí khuyến công vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương hàng năm trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

5. Sở Công Thương giao chủ đề án được thụ hưởng kinh phí khuyến công tổ chức thực hiện sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện các thủ tục cấp phát kinh phí cho các đề án sử dụng kinh phí khuyến công.

6. Quyết toán kinh phí: Chậm nhất sau 15 ngày hoàn thành thực hiện đề án, cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng kinh phí khuyến công lập hồ sơ quyết toán gửi Sở Công Thương quyết toán và hoàn thành trong năm tài chính theo quy định.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí và nội dung đề án khuyến công.

1. Hồ sơ đề nghị (4 bộ), gồm:

a. Tờ trình của đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện đề án.

b. Đề án khuyến công.

c. Công văn của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

d. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp.

đ. Bản cân đối kế toán tài chính của doanh nghiệp (nếu là doanh nghiệp).

2. Nội dung đề án khuyến công:

a. Giới thiệu đề án: Tên đề án; tổ chức, cá nhân, đơn vị thực hiện; người đại diện; địa chỉ; điện thoại; fax; email; địa điểm thực hiện đề án và thời gian thực hiện đề án.

b. Căn cứ và sự cần thiết: Nêu căn cứ, lý do, sự cần thiết triển khai đề án.

c. Mục tiêu của đề án: Nêu những mục tiêu của đề án cần đạt được.

d. Quy mô đề án: Nêu các hoạt động chính của đề án (vốn, thiết bị, công nghệ, nhà xưởng, mặt bằng, lao động...).

đ. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện.

e. Dự toán kinh phí: Xác định tổng kinh phí thực hiện đề án, trong đó: Xác định rõ cơ cấu nguồn kinh phí khuyến công đề nghị hỗ trợ, kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án, nguồn khác (nếu có).

f. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) sau khi kết thúc đề án.

Điều 11. Thẩm định và nội dung thẩm định đề án khuyến công.

1. Thẩm định: Giám đốc Sở Công Thương quyết định thành lập tổ thẩm định các đề án khuyến công. Tổ thẩm định gồm: Đại diện lãnh đạo, một số chuyên viên Sở Công Thương và đại diện Sở Tài chính.

2. Nội dung thẩm định:

a. Sự phù hợp, đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

b. Mục tiêu, sự cần thiết, nội dung và hiệu quả của đề án.

c. Khả năng, năng lực của đơn vị thực hiện đề án.

d. Dự toán kinh phí đề án.

Điều 12. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án.

1. Trường hợp có điều chỉnh, bổ sung nội dung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công đã được phê duyệt, đơn vị thực hiện phải có văn bản báo cáo Sở Công Thương nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung nội dung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở văn bản đề nghị của đơn vị về điều chỉnh, bổ sung nội dung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án, Sở Công Thương đề xuất phương án xử lý từng trường hợp cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Phân công nhiệm vụ.

1. Sở Công Thương:

a. Xây dựng chương trình kế hoạch khuyến công từng giai đoạn và hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo dõi, đôn đốc, kiểm tra định kỳ, đột xuất các đơn vị thực hiện đề án khuyến công theo quy định.

c. Quyết toán kinh phí khuyến công.

d. Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn theo quy định.

2. Sở Tài chính:

a. Tổng hợp dự toán kinh phí khuyến công do Sở Công Thương lập vào ngân sách địa phương; trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân quyết định.

b. Thẩm định quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm của Sở Công Thương theo quy định của Luật Ngân sách và chính sách chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a. Xây dựng kế hoạch khuyến công của huyện, thành phố.

b. Xem xét, lựa chọn các đề án hỗ trợ kinh phí khuyến công trên địa bàn, lập danh sách và nhận hồ sơ đăng ký đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi Sở Công Thương để tổng hợp, thẩm định.

c. Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị, triển khai thực hiện đề án khuyến công trên địa bàn.

d. Tổng hợp báo cáo tình hình kết quả thực hiện công tác khuyến công của huyện, thành phố hàng năm.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện đề án đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công:

a. Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo nội dung đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí đúng quy định.

b. Báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán sử dụng kinh phí khuyến công đã sử dụng với Sở Công Thương theo quy định hiện hành của nhà nước.

c. Có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi trong việc đánh giá, kiểm tra thực hiện đề án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về nội dung kết quả thực hiện đề án theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Điều khoản thi hành.

1. Sở Công Thương, Sở tài chính, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các sở, ngành liên quan và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định của Nhà nước. Trường hợp sử dụng sai mục đích hoặc làm thất thoát, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
15/09/2014 16:50:43